



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 4 NĂM 2022

TỈNH PHÚ THỌ

PHÚ THỌ, 4 - 2022



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



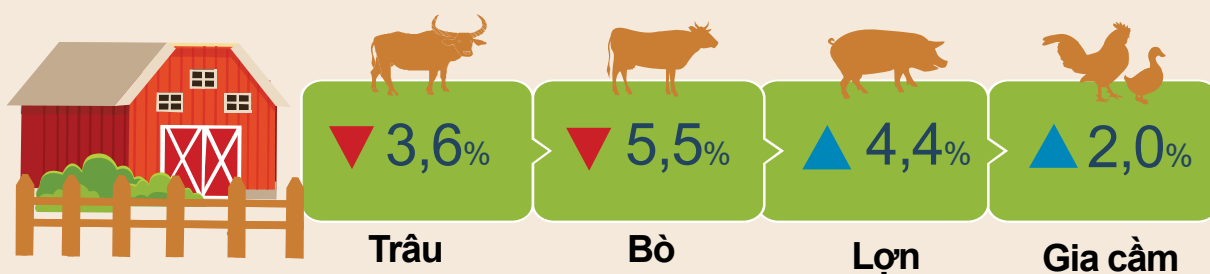
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2022

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

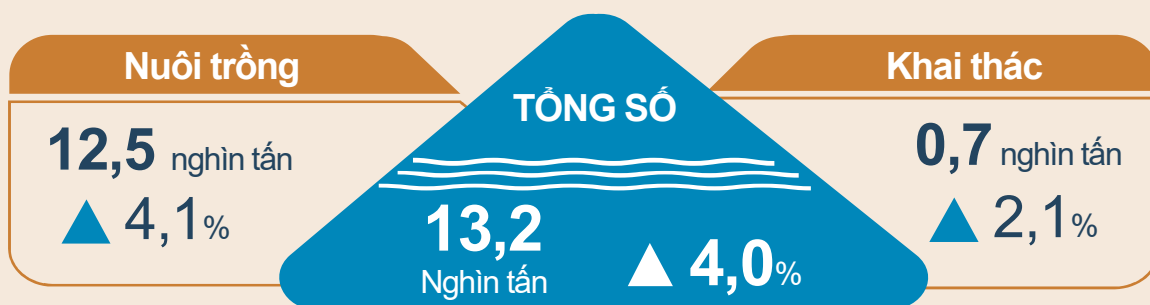
TRỒNG TRỌT tính đến 15/4/2022



CHĂN NUÔI đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

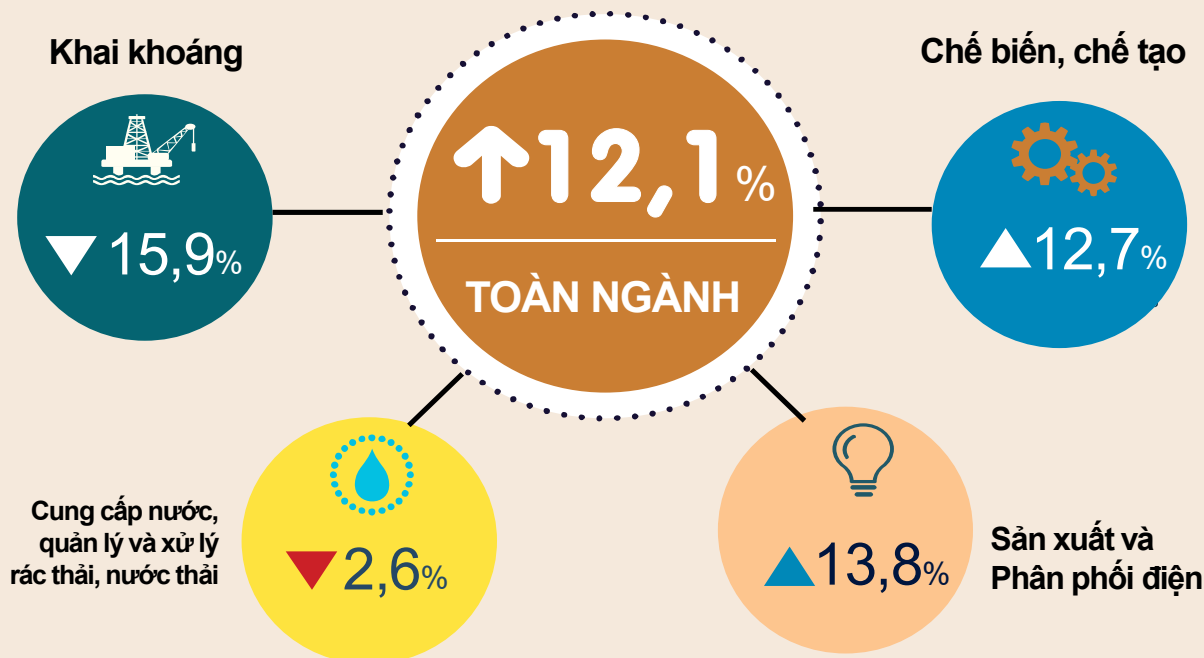


SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 4 tháng năm 2022



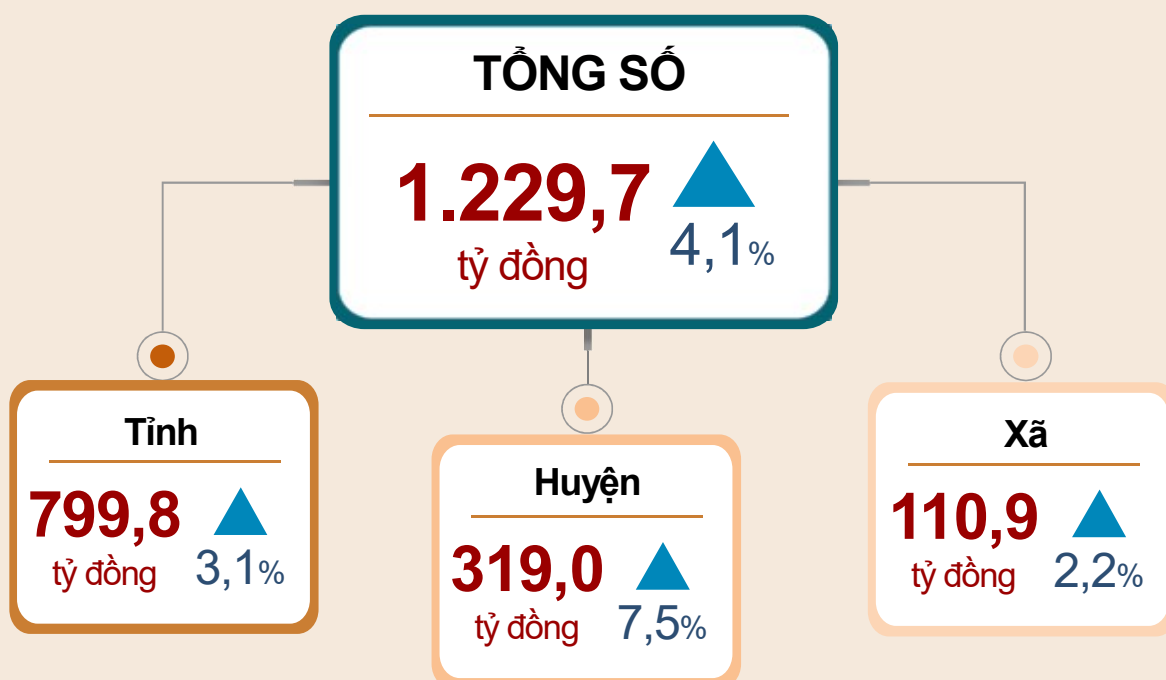
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 4 tháng năm 2022



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 4 tháng năm 2022

11.419,0

tỷ đồng

▲ 7,6%

Bán lẻ hàng hóa

760,7

tỷ đồng

▲ 0,7%

Lưu trú, ăn uống

5,1

tỷ đồng

▲ 96,4%

Du lịch lữ hành

1.010,9

tỷ đồng

▲ 4,9%

Du lịch khác

TỔNG SỐ

13.195,7 ▲ 7,0%

tỷ đồng

XUẤT, NHẬP KHẨU 4 tháng năm 2022

Xuất khẩu

3.969 triệu USD

▲ 98,2%

Nhập khẩu

3.696 triệu USD

▲ 94,4%

Xuất siêu

273 triệu USD

CHỈ SỐ GIÁ

100,56%

Tháng 4/2022
so với
tháng trước

102,80%

Tháng 4/2022
so với
tháng 4/2021

101,71%

Bình quân
4 tháng năm 2022
so với cùng kỳ

101,13%

Chỉ số giá vàng bình
quân 4 tháng
năm 2022 so với
cùng kỳ

98,98%

Chỉ số giá đô la Mỹ
quân 4 tháng
năm 2022 so với
cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 4 tháng năm 2022

Vận tải hành khách

Vận chuyển

5,2

triệu lượt khách

▲
6,9%



▲
8,9%

Luân chuyển

319,9

triệu khách.km

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
6,0%

14,5

triệu tấn



1.589,2

triệu tấn.km

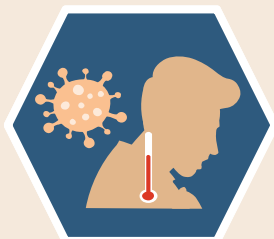
Luân chuyển

▲
7,1%

DỊCH COVID-19

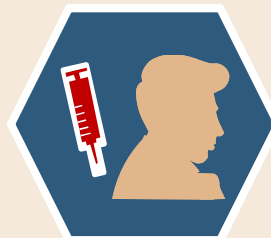
Tính đến 18^h00 ngày 23/4/2022

Ca mắc covid



313.139

Liều vaccin đã tiêm



718.030

người ≥ 18 tuổi đã được
tiêm mũi bổ sung/nhắc lại

1.005.312

người ≥ 18 tuổi đã
được tiêm đủ 02 mũi

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/4/2022

Số vụ tai nạn và va chạm

18

▲ 4 vụ

Số người chết

18

▲ 10 người

Số người bị thương

9

▲ 2 người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO **Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2022**

Kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2022 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh tình hình địa chính trị trên thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, làm cho giá các loại hàng hóa trên thị trường tăng cao, đặc biệt là giá xăng, dầu tăng mạnh, đã tạo áp lực lớn đến nền kinh tế cũng như mọi mặt đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, nhờ kiểm soát tốt dịch covid-19 và thực hiện hiệu quả các giải pháp hỗ trợ mà kinh tế - xã hội của tỉnh được duy trì ổn định và phát triển ở hầu hết các lĩnh vực. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2022 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, các địa phương tập trung hoàn thành gieo trồng các loại cây hàng năm vụ xuân còn trong khung lịch thời vụ; tích cực chăm sóc, làm cỏ, bơm tưới nước cho đồng ruộng, bón phân đón đồng cho lúa chiêm xuân và các cây rau màu khác; đồng thời tăng cường thực hiện các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại lúa và rau màu, phòng trừ dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm.

Đến nay, toàn tỉnh đã cơ bản kết thúc gieo trồng các cây hàng năm vụ Xuân năm 2022, trong đó: Diện tích lúa đã cấy ước đạt 35.824,1 ha, giảm 0,7% so với cùng vụ năm trước (-250,1 ha); ngô gieo trồng ước đạt 5.787,5 ha, tăng 1,5% (+85,1 ha); rau xanh các loại gieo trồng ước đạt 4.749,6 ha, giảm 2,1% (-102,9 ha); đậu tương gieo trồng ước đạt 13,4 ha, giảm 21,9% (-3,8 ha); lạc gieo trồng ước đạt 2.392,2 ha, giảm 8,2% (-213,9 ha); khoai lang gieo trồng ước đạt 246,9 ha, giảm 14,1% (-40,6 ha); đỗ đậu các loại trồng ước đạt 410,2 ha, giảm 7,1% (-31,4 ha);...

Chăn nuôi gia súc, gia cầm cơ bản giữ ổn định, ngành chức năng đang tiếp tục kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi để kịp thời phát hiện sớm, xử lý hiệu quả, không để dịch bệnh bùng phát, lây lan rộng; triển khai tiêm phòng vắc xin cho đàn vật nuôi đợt 1/2022 phấn đấu đạt tỷ lệ tiêm phòng đảm bảo miễn dịch quần thể. Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 54,7 ngàn con, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước đạt 99,5 ngàn

con, giảm 5,53%; tổng đàn lợn ước đạt 698,2 ngàn con, tăng 4,4%; tổng đàn gia cầm ước đạt 15,9 triệu con, trong đó tổng đàn gà 14,1 triệu con, tăng 1,6%.

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng chủ yếu thực hiện trồng mới rừng tập trung và chăm sóc diện tích rừng đã trồng. Đến nay, toàn tỉnh đã trồng được 6.068,2 ha rừng tập trung, tăng 22,9% so với cùng kỳ năm trước; Sản lượng gỗ khai thác từ đầu kỳ ước đạt 242,9 ngàn m³, tăng 1,9%, riêng sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 68,1 ngàn m³; sản lượng củi khai thác ước đạt 25,5 ngàn ste, tăng 1,7%. Từ đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 16 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 1,3 ha; không có vụ cháy rừng nào xảy ra.

Các cơ sở sản xuất nuôi trồng thủy sản tập trung nạo vét và vệ sinh ao, hồ, đầm để tiếp tục nuôi thả cá, nuôi gỏi vụ, thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng thủy sản. Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt 7,7 ngàn ha, sản lượng thủy sản tính từ đầu năm đến nay ước đạt 13,2 ngàn tấn, tăng 4,0% so với cùng kỳ (*riêng tháng 4/2022 ước đạt 3,3 nghìn tấn*).

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2022 tăng nhẹ so với tháng trước nhưng tăng cao so với tháng cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ, IIP tăng cao là do dịch Covid-19 đã được kiểm soát, các doanh nghiệp thích ứng tốt với trạng thái bình thường mới, các ngành sản xuất trọng điểm tiếp tục giữ vai trò chủ đạo duy trì tăng trưởng cao.

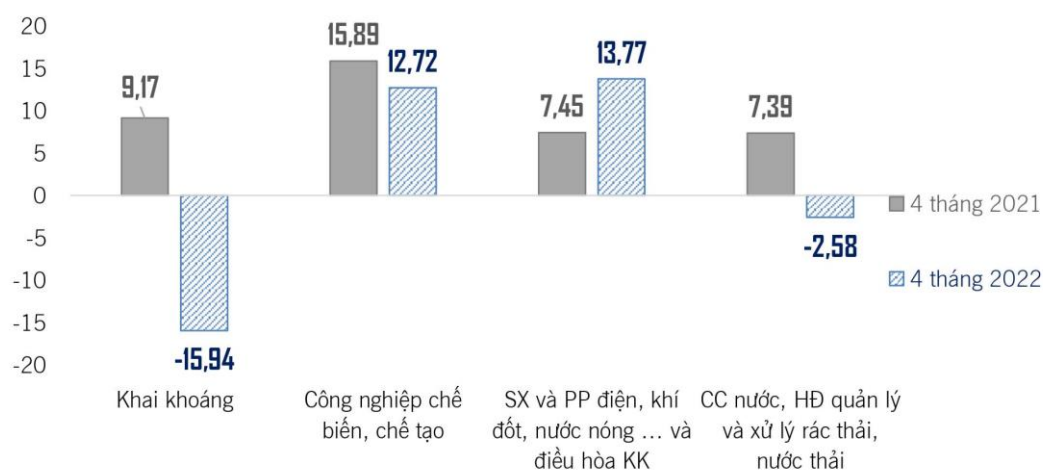
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 4 năm 2022 ước tính tăng 1,13% so với tháng trước, trong đó tăng chủ yếu ở: Sản xuất đồ uống tăng 213,8%; sản xuất thiết bị điện tăng 21,69%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 17,1%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 8,02%; sản xuất trang phục tăng 5,79%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 5,74%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 4,14%; sản xuất xe có động cơ tăng 0,12%;... Ngược lại, một số ngành sản xuất giảm, thậm chí giảm sâu như: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 49,03%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 28,57%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 7,35%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 6,33%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 3,41%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,95%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 2,57%;...

So với cùng kỳ năm trước, IIP tháng 4/2022 tăng 25,03%, trong đó một số ngành công nghiệp cấp 2 sản xuất tăng đáng kể, góp phần thúc đẩy sản xuất

chung của toàn ngành, gồm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 66,22%; sản xuất xe có động cơ tăng 53,97%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 28,8%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 27,01%; sản xuất thiết bị điện tăng 25%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 11,11%; sản xuất trang phục tăng 2,72%; dệt tăng 1,11%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 0,62%; sản xuất đồ uống tăng 0,01%;... Các ngành còn lại giảm sâu như: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) giảm 67,27%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 49,06%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 47,96%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 11,81%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 5,88%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 5,88%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2,62%;...

Sau 4 tháng, IIP tăng 12,08% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,72%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí tăng 13,77%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 15,94%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,58%.

IIP các ngành công nghiệp 4 tháng so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp tháng 4/2022 tăng so với cùng kỳ: Dung lượng ắc quy, tăng 78,3%; gạch lát, tăng 54,5%; mỳ chính, tăng 17,4%; phân Supe Photphat (P_2O_5), tăng 16,4%; giấy và bìa các loại, tăng 6,1%; vải thành phẩm, tăng 6%; sợi toàn bộ, tăng 3%; nước máy, tăng 2,7%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 4 năm 2022 tăng 0,92% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động khu vực

doanh nghiệp Nhà nước giảm 7,26%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 20,61%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 7,37%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tăng 1,37% so với cùng thời điểm năm trước; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 3,03%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 16,86%.

3. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 298,2 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 0,5% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 197,6 tỷ đồng, chiếm 66,3% tổng vốn, tăng 4,7% so với tháng cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 75,1 tỷ đồng, giảm 0,3%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 25,5 tỷ đồng, giảm 17,0%;...

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Công trình đường quốc lộ 70B đi thị trấn Hạ Hòa ước đạt 30 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng trường THPT chuyên Hùng Vương ước đạt 22,2 tỷ đồng; dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập sử dụng nguồn vốn vay WB (WB8) ước đạt 10,8 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 9,5 tỷ đồng; công trình nhà làm việc thành ủy Việt Trì ước đạt 5,2 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa ước đạt 3,6 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đoạn km1+500 - km11+910 tuyến đê Tả sông Thao, thuộc địa bàn huyện Hạ Hòa ước đạt 3,6 tỷ đồng; công trình cải tạo, nâng cấp chỉnh trang đô thị huyện Thanh Sơn ước đạt 3,2 tỷ đồng; nhà luyện tập TDTT và một số hạng mục phụ trợ khu du lịch Văn Lang, thành phố Việt Trì ước đạt 3 tỷ đồng; công trình đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (*đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba*) ước đạt 2,7 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn ước đạt 2,5 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp, gia cố đê ngòi me, ngòi cỏ huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (*giai đoạn 1*) ước đạt 2,3 tỷ đồng;...

Tính từ đầu năm đến hết tháng 4, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.229,7 tỷ đồng, tăng 4,1%

so với cùng kỳ. Trong đó: nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 799,8 tỷ đồng, tăng 3,1%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 319,0 tỷ đồng, tăng 7,5%;...

4. Thương mại, giá cả, vận tải

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, tăng trưởng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong dịp diễn ra lễ hội Đền Hùng - Giỗ Tổ Hùng Vương, các chương trình xúc tiến thương mại được triển khai sôi động, đảm bảo quy định 5k của Bộ Y tế; không xảy ra tình trạng bán hàng giả, hàng kém chất lượng, ép giá hoặc chèo kéo khách du lịch; các đơn vị vận tải phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân về trải Hội.

a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2022 ước đạt 3.384,5 tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 2.913,3 tỷ đồng, chiếm 86,1% tổng mức, tăng 9,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 210,6 tỷ đồng, chiếm 6,2% tổng mức, tăng 7,8%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 260,5 tỷ đồng, chiếm 7,7% tổng mức, tăng 7,5% so với cùng kỳ;...

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ tập trung chủ yếu ở: Ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 1,9 lần; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 51,8%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 33,2%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 23,1%; lương thực, thực phẩm tăng 17,9%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 17,6%; hàng may mặc tăng 16%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 15,6%; hàng hoá khác tăng 11,7%; xăng, dầu các loại tăng 11,6%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 4,8%;...

Tính chung 4 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 13.195,7 tỷ đồng, tăng 7,0% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 11.419 tỷ đồng, chiếm 86,5% tổng mức, tăng 7,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 760,7 tỷ đồng, chiếm 5,8% tổng mức, tăng 0,7%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 1.016 tỷ đồng, chiếm 7,7% tổng mức, tăng 5,1%;...

b) Xuất, nhập khẩu¹

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2022 ước đạt 1.143,4 triệu USD, tăng 5,0% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.032 triệu USD, tăng 5,0%. Tính chung 4 tháng năm 2022, xuất khẩu ước đạt 3.969,0 triệu USD, tăng 98,2% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 3.695,9 triệu USD, tăng 94,4%.

	Tháng 4/2022		4 tháng/2022	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.143,4	105,0	3.969,0	198,2
Nhập khẩu	1.032,0	105,0	3.695,9	194,4

c) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Với những diễn biến phức tạp của tình hình địa chính trị trên thế giới làm cho giá các mặt hàng xăng, dầu tăng mạnh, ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống nhân dân, chỉ số giá tiêu dùng bình quân 4 tháng đầu năm tăng 1,71% so với cùng kỳ năm trước.

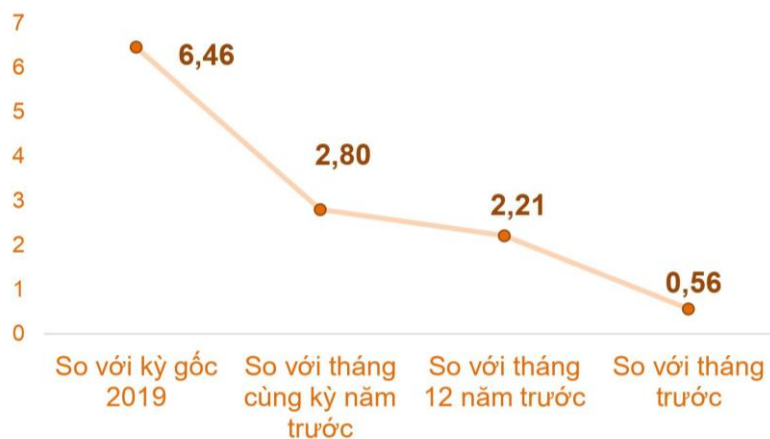
Các nhóm hàng làm tăng chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,66% (*lương thực tăng 1,52%; thực phẩm tăng 1,47%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,55%*); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,07%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,92% (*do chi phí vận chuyển tăng làm cho nước khoáng và nước có gas tăng 1,32%; rượu, bia tăng 0,74%; thuốc hút tăng 1,04%*); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,85%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,75% (*may mặc tăng 0,62%; mũ nón tăng 0,48%; giày dép tăng 0,89%; dịch vụ may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,70%*); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,59% (*thiết bị dùng trong gia đình tăng 0,74%; đồ dùng trong gia đình tăng 0,54%; dịch vụ trong gia đình tăng 0,63%*); thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,08%; giáo dục tăng 0,05%;... Các nhóm còn lại giữ ổn định là bưu chính viễn thông và giáo dục, giảm so với tháng trước gồm: Giao thông giảm 0,89%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,16%;...

¹ Nguồn: Chi cục Hải Quan.

Chỉ số giá Vàng tháng 4/2022 so với tháng trước tăng 0,22%, giá bán bình quân trong tháng 5.549 ngàn đồng/chi. Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,34% so với tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 23.320 VNĐ/USD.

CPI bình quân 4 tháng năm 2022 tăng 1,71% so với cùng kỳ, nguyên nhân do tác động chủ yếu từ các nhóm: Giao thông tăng 16,22%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,8%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,57%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,51%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,19%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,94%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,72%; giáo dục tăng 0,66%;... Ngược lại, một số nhóm hàng giúp kiềm chế chỉ số giá như: Văn hoá, giải trí và du lịch giảm 1,56%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,43%; bưu chính viễn thông giảm 0,17%;...

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 năm 2022



d) Hoạt động vận tải

Tổng doanh thu vận tải tháng 4/2022 ước đạt 465,2 tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 368,3 tỷ đồng, tăng 10,3%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 65,6 tỷ đồng, tăng 18,5%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 31,3 tỷ đồng, giảm 30,1%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 3,7 triệu tấn, tăng 5,0% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 407,3 triệu tấn.km, tăng 6,6%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu hành khách, tăng 14,3% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 85,1 triệu hành khách.km, tăng 17,5%.

Tính chung 4 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 14,5 triệu tấn, tăng 6,0%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.589,2 triệu tấn.km, tăng 7,1%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 5,2 triệu hành khách, tăng

6,9%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 319,9 triệu hành khách.km, tăng 8,9%.

5. Một số vấn đề xã hội

a) Tình hình giáo dục²

Tình hình dịch bệnh Covid-19 đã cơ bản được kiểm soát, học sinh ở tất cả các cấp đã quay trở lại trường học tập trực tiếp. Các nhà trường đang tăng cường công tác bồi dưỡng để hỗ trợ kiến thức cho học sinh khi quay lại trường học và đảm bảo hoàn thành đúng khung kế hoạch của năm học. Bên cạnh việc dạy học, các trường vẫn luôn chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn cho cán bộ, giáo viên và học sinh.

Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Quốc gia THPT năm học 2021 - 2022, tỉnh Phú Thọ có 50 em đạt giải (*trong đó: 01 giải Nhất, 09 giải Nhì, 24 giải Ba và 16 giải Khuyến khích*), trong đó có 2 học sinh được tham dự kỳ thi chọn đội tuyển dự thi Olympic Sinh học quốc tế. Tỉnh Phú Thọ tiếp tục đứng trong nhóm các tỉnh có thành tích cao tại Cuộc thi chọn học sinh giỏi Quốc gia. Kỳ thi nhằm động viên, khuyến khích người dạy, người học phát huy “năng lực sáng tạo”, dạy giỏi, học tốt; phát hiện học sinh năng khiếu về môn học để tạo nguồn bồi dưỡng, thực hiện mục tiêu đào tạo nhân tài cho địa phương, đất nước.

b) Hoạt động văn hóa, thể thao³

Tháng 4 là thời điểm diễn ra nhiều sự kiện văn hóa, lễ hội dân tộc trên địa bàn tỉnh. Trong đó, Giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng năm 2022 diễn ra từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 4, tức ngày 6 -10/3 năm Nhâm Dần do UBND tỉnh Phú Thọ tổ chức gắn với 10 năm Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Trong những ngày diễn ra lễ hội, rất nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ với nội dung phong phú, đa dạng đã được tổ chức để phục vụ nhân dân và du khách khắp nơi về dự lễ hội. Theo ước tính của Ban tổ chức, những ngày diễn ra lễ hội đã có gần 1 triệu đồng bào cả nước đã hành hương về với đất Tổ.

Các hoạt động phần lễ được tổ chức trang nghiêm, phần Hội được trải rộng từ Khu Di tích lịch sử Đền Hùng đến thành phố Việt Trì với nhiều hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao và du lịch như: Tổ chức trưng bày tư liệu, hiện vật, chiếu phim phục vụ Giỗ tổ Hùng Vương; Chương trình nghệ thuật “Linh thiêng nguồn cội - Đất Tổ Hùng Vương” kết hợp với bắn pháo hoa tầm cao tại

² Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

³ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

công viên Văn Lang; hội thi gói, nấu bánh chưng và giã bánh giầy; hội thi bơi chải; đánh trống đồng đâm đuống; biểu diễn múa rối nước... Đây cũng là dịp để tỉnh Phú Thọ tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá về Di sản “Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ” và “Hát Xoan Phú Thọ”, các di sản văn hóa đặc sắc vùng đất Tổ cùng các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đến với đông đảo du khách trong và ngoài nước.

Hoạt động thể thao thành tích cao tiếp tục được chú trọng, ngành chức năng đã tổ chức thành công trận giao hữu Quốc tế giữa đội tuyển U23 Việt Nam và U20 Hàn Quốc diễn ra vào ngày 19/4/2022; chuẩn bị các điều kiện tốt nhất đăng cai một bảng và một trận bán kết môn Bóng đá nam Seagame 31.

c) Công tác y tế⁴

Tính đến 18h ngày 23/4/2022, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ghi nhận 313.139 ca mắc COVID-19, có 305.436 bệnh nhân ra viện, 106 ca tử vong. Đến nay, toàn tỉnh Phú Thọ đã có 1.005.312 (99,5%) người \geq 18 tuổi đã được tiêm đủ 02 mũi vắc xin COVID-19; 718.030 (76,6%) người \geq 18 tuổi đã được tiêm mũi bổ sung/nhắc lại vắc xin COVID-19; 130.477 (97,3%) trẻ từ 12-17 tuổi được tiêm đủ hai mũi vắc xin; 7.585 (5,7%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm một mũi vắc xin.

Tháng 3/2022, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 310 cơ sở, trong đó 96,8% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP (*tính từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2022, đã kiểm tra 2.331 cơ sở, trong đó 93,6% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

d) Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, tính từ ngày 15/12/2021 đến hết ngày 14/4/2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn và 4 vụ va chạm giao thông, làm 18 người chết (*tăng 10 người*) và 9 người bị thương (*tăng 2 người*). Riêng từ ngày 15/3 đến ngày 14/4/2022, xảy ra 3 tai nạn giao thông và 2 vụ va chạm giao thông, làm 3 người chết và 3 người bị thương.

Tính từ ngày 15/12/2021 đến hết ngày 14/4/2022, lực lượng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 19.951 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 15,6 tỷ đồng. Riêng từ ngày 15/3-14/4/2022, lập biên bản xử lý 4.566 trường hợp, xử phạt trên 3,8 tỷ đồng.

⁴ Nguồn: Sở Y tế.

e) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

*Tình hình cháy nổ*⁵: từ ngày 17/3/2022 đến ngày 16/4/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ cháy (*huyện Phù Ninh, huyện Tam Nông*), giá trị thiệt hại ước tính 20 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2021 đến hết ngày 16/4/2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 5 vụ cháy, thiệt hại ước tính trên 150 triệu đồng.

Vi phạm môi trường: từ ngày 17/3/2022 đến ngày 16/4/2022 lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 9 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 161,8 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2021 đến hết ngày 16/4/2022, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 128 vụ vi phạm môi trường, tổng số tiền xử phạt 1.488,5 triệu đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTT);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

⁵ Nguồn: Cục Thống kê và Công an tỉnh.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2022

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gieo trồng vụ Chiêm xuân 2022 (Ha)			
Lúa đã cấy	36.074,2	35.824,1	99,3
Ngô	5.702,4	5.787,5	101,5
Khoai lang	287,5	247,0	85,9
Đậu tương	17,1	13,4	78,1
Lạc	2.606,1	2.392,2	91,8
Rau xanh các loại	4.852,5	4.749,6	97,9
Đậu các loại	441,6	410,2	92,9

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	3 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4 năm 2022 so với tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	108,60	101,13	125,03	112,08
B. Khai khoáng	81,03	100,08	68,51	84,06
07. Khai thác quặng kim loại	127,39	50,00	76,92	135,14
08. Khai khoáng khác	77,73	105,93	68,10	81,54
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,49	100,76	126,62	112,72
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	128,34	93,67	100,62	106,69
11. Sản xuất đồ uống	107,12	313,80	100,01	91,48
13. Dệt	112,19	99,30	101,11	104,88
14. Sản xuất trang phục	86,73	105,79	102,72	100,24
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	87,34	104,14	94,12	92,71
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	35,52	117,10	32,73	34,77
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,17	97,05	94,12	106,07
18. In, sao chép bản ghi các loại	200,00	71,43	111,11	206,41
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	83,75	108,02	127,01	95,78
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	89,41	105,74	97,38	99,38
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	128,30	98,01	128,80	129,14
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	88,41	96,59	88,19	98,55
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	123,04	97,43	166,22	122,68
27. Sản xuất thiết bị điện	72,69	121,69	125,00	85,52
29. Sản xuất xe có động cơ	147,03	100,12	153,97	152,22
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	17,31	50,97	50,94	55,28
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	45,53	92,65	52,04	132,53
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	112,63	118,70	113,92	113,77
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	112,63	118,70	113,92	113,77
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	81,71	103,15	119,33	97,42
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	87,74	106,16	93,25	102,69
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	71,32	96,79	340,31	86,42

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	22.300	21.643	86.704	94,1	106,1
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	2.576	7.706	13.695	107,4	96,8
Chè	Tấn	2.399	2.175	6.115	74,8	85,4
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	38.508	40.500	153.158	167,9	116,4
Phân NPK	Tấn	36.408	40.000	141.070	110,4	85,7
Cao lanh	Tấn	20.898	24.092	84.217	69,0	69,3
Xi măng	Tấn	150.221	140.435	486.805	105,2	99,4
Gạch lát	1000 M ²	3.818	3.844	13.193	146,7	154,5
Mỳ chính	Tấn	3.674	3.500	13.540	121,8	117,4
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	20	20	88	354,0	178,3
Vải thành phẩm	1000 M ²	5.384	5.310	19.667	107,3	106,0
Sợi toàn bộ	Tấn	1.119	1.125	4.436	90,9	103,0
Quần áo may sẵn	1000 Cái	8.965	9.895	42.984	100,3	97,2
Giày thể thao	1000 Đôi	430	448	1.749	94,1	92,7
Nước máy	1000 M ³	2.395	2.543	10.504	93,2	102,7
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.875	12.635	46.969	98,3	98,9
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	20.295	19.413	75.491	120,3	97,9

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	288.957	298.177	1.229.661	33,3	104,1
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	190.230	197.614	799.759	33,9	103,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	62.737	63.566	270.149	31,0	80,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.503	16.987	73.691	28,6	85,5
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	117.584	118.599	481.973	34,9	137,8
Vốn nước ngoài (ODA)	5.367	10.809	29.564	62,8	40,2
Xổ số kiến thiết	1.794	1.824	7.354	30,6	95,0
Vốn khác	2.748	2.816	10.719	31,9	110,1
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	73.959	75.090	318.959	32,8	107,5
Vốn cân đối ngân sách huyện	25.533	25.899	109.678	32,7	104,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.459	16.755	70.747	30,8	95,4
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	43.793	44.669	190.839	32,3	108,3
Vốn khác	4.633	4.522	18.442	39,5	120,7
Vốn NS Nhà nước cấp xã	24.768	25.473	110.943	30,6	102,2
Vốn cân đối ngân sách xã	13.288	13.552	60.982	28,9	103,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	11.869	12.169	51.320	32,8	116,0
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	8.796	9.122	38.945	32,5	98,5
Vốn khác	2.684	2.799	11.016	34,2	109,6

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.253.799	3.384.482	13.195.659	109,3	107,0
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	2.808.141	2.913.323	11.418.959	109,6	107,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	188.897	210.645	760.661	107,8	100,7
Dịch vụ và du lịch	256.760	260.514	1.016.040	107,5	105,1

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.808.141	2.913.323	11.418.959	109,6	107,6
Lương thực, thực phẩm	968.217	1.022.373	3.923.983	117,9	112,8
Hàng may mặc	236.594	241.875	959.581	116,0	114,8
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	211.907	219.675	884.802	115,6	113,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	23.513	23.923	92.169	117,6	111,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	254.576	261.767	1.056.943	104,8	108,4
Ô tô các loại	59.344	62.541	185.643	193,6	144,2
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	416.249	426.076	1.835.725	80,6	87,8
Xăng, dầu các loại	406.443	419.820	1.608.816	111,6	107,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	64.238	66.283	245.268	123,1	117,1
Đá quý, kim loại quý,...	41.473	40.930	138.903	151,8	129,9
Hàng hóa khác	57.611	57.612	234.680	111,7	110,7
SC xe có động cơ, mô tô,...	67.977	70.449	252.446	133,2	119,4

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	188.897	210.645	760.661	107,8	100,7
Dịch vụ lưu trú	18.955	21.120	76.704	114,5	107,7
Dịch vụ ăn uống	169.942	189.525	683.957	107,1	100,0
Dịch vụ lữ hành	2.334	2.654	5.135	452,8	196,4
Dịch vụ khác	254.426	257.860	1.010.905	106,7	104,9

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2022 so với				Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,46	102,80	102,21	100,56	101,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,00	100,93	103,33	101,66	98,57
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	<i>111,90</i>	<i>106,66</i>	<i>103,87</i>	<i>101,52</i>	<i>104,95</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>110,33</i>	<i>98,83</i>	<i>102,75</i>	<i>101,47</i>	<i>96,72</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>113,07</i>	<i>105,57</i>	<i>105,28</i>	<i>102,55</i>	<i>101,70</i>
Đồ uống và thuốc lá	109,38	103,54	102,25	100,92	102,80
May mặc, mũ nón, giày dép	104,97	101,27	100,97	100,75	100,72
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	105,74	102,47	101,10	99,84	101,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,35	101,99	100,99	100,59	101,19
Thuốc và dịch vụ y tế	103,65	101,02	100,33	100,08	100,94
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	112,20	116,56	107,29	99,11	116,22
Bưu chính viễn thông	98,05	100,00	100,01	100,00	99,83
Giáo dục	102,71	100,77	100,29	100,05	100,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	101,66	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	95,53	99,84	101,29	101,07	98,44
Hàng hoá và dịch vụ khác	106,16	102,28	101,83	100,85	101,51
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142,22	106,65	107,25	100,22	101,13
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,30	97,37	98,60	99,66	98,98

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	465.164	1.795.845	105,2	107,2	107,2
Vận tải hành khách	65.556	244.651	107,7	118,5	109,6
Đường thủy nội địa	960	3.438	110,0	120,7	112,7
Đường bộ	64.596	241.213	107,7	118,5	109,6
Vận tải hàng hóa	368.272	1.401.130	104,8	110,3	109,4
Đường thủy nội địa	92.324	357.046	102,0	112,5	111,1
Đường bộ	275.948	1.044.084	105,8	109,6	108,8
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	31.337	150.065	104,3	69,9	87,9

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.370	5.183	107,2	114,3	106,9
Đường thủy nội địa	125	459	109,7	112,5	108,6
Đường bộ	1.245	4.724	106,9	114,5	106,8
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	85.123	319.949	106,7	117,5	108,9
Đường thủy nội địa	152	559	109,8	113,5	108,7
Đường bộ	84.971	319.391	106,7	117,5	108,9
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.723	14.484	104,0	105,0	106,0
Đường thủy nội địa	1.295	5.146	101,7	105,1	106,7
Đường bộ	2.428	9.337	105,2	105,0	105,6
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	407.327	1.589.168	103,5	106,6	107,1
Đường thủy nội địa	213.477	845.918	101,9	106,9	107,7
Đường bộ	193.850	743.251	105,4	106,3	106,3

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 4 năm 2022	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 4 năm 2022	Kỳ tháng 4 năm 2022 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	5	18	83,3	500,0	128,6
Đường bộ	5	18	83,3	500,0	128,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	3	18	50,0	-	225,0
Đường bộ	3	18	50,0	-	225,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	3	9	100,0	-	128,6
Đường bộ	3	9	100,0	-	128,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	5	200,0	200,0	45,5
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	20	150	-	-	13,6